

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102 /2024/DS-PT
Ngày: 17 - 9 -2024
V/v “*Tranh chấp quyền sở hữu tài
sản*”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung

Ông Trần Văn Lam

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Như Quỳnh – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10&17 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 181/2024/QĐPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971; Trú tại: thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn H1 – Chi nhánh miền T - Luật sư thuộc Công ty L – Đoàn luật sư thành phố H.(có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Phạm Thành T, sinh năm 1954; trú tại: thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.(có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An – Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T1 - Chức vụ: Chủ tịch. (vắng mặt)

- Bà **Bùi Thị T2**, sinh năm 1958 (Vợ ông **T**); Trú tại: **thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.** (vắng mặt)
- Anh **Phạm Đức T3**, sinh năm 1983 (Con ông **T**); Trú tại: **thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.** (vắng mặt)
- Chị **Phạm Thị Kiều T4**, sinh năm 1984 (Con ông **T**); Trú tại: **hẻm A, đường D, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.** (vắng mặt)
- Anh **Đặng Văn T5**, sinh năm: 1993 (Con bà **H**); Trú tại: **thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.** (vắng mặt)- *Người kháng cáo:* Ông **Phạm Thành T** – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** trình bày:

Năm 1992, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước cấp đất ở cho gia đình chính sách, gia đình ông **Đặng Văn P** (Thương binh loại A) và **Nguyễn Thị H** được **UBND xã H4** (cũ) cấp 1 mảnh đất tại khu vực cầu khe Cốc (Mảnh đất này có nguồn gốc ông **Nguyễn Xuân N** khai hoang sử dụng từ trước năm 1990, đến khoảng năm 1991 thì ông **N** để cho gia đình bà **H** sử dụng). Đến năm 1992 gia đình bà **H** xin cấp quyền sử dụng đất, **UBND xã Hội S** đã cấp cho gia đình ông **Đặng Văn P** và bà **Nguyễn Thị H** theo Quyết định cấp đất làm nhà ở ngày 01/12/1992, có thu tiền giao đất làm nhà ở theo phiếu thu ngày 1/11/1992 với số tiền là 1.000.000 đồng. Đến năm 1995 **UBND xã H4** đã tiến hành kiểm tra mảnh đất vườn này và kết luận hộ gia đình ông **Đặng Văn P** được sử dụng hợp pháp 660 m² đất, có vị trí phía tây nam giáp đường 7, có chiều dài 16,5 m, phía tây bắc giáp khe Cốc, có chiều dài 40 m, phía đông bắc giáp đất hoang, có chiều dài 16,5 m, phía đông nam giáp nhà ông **T**, có chiều dài là 40 m. Sau khi được cấp đất, gia đình bà **H** sử dụng canh tác trên đất, do thửa đất trũng, đường quốc lộ 7A ngày càng nâng cao nên từ năm 2018 gia đình bà **H** đã đổ đất, tôn tạo, nâng nền đất lên cao bằng mặt đường quốc lộ 7A và tiếp tục canh tác trên đất. Đến năm 2018, ông **Đặng Văn P** chết nên ông **Phạm Thành T** đã tuyên bố thừa đất này là của gia đình ông **T**. Mặc dù **UBND xã H** đã hòa giải nhưng không thành. Hiện nay gia đình ông **Phạm Thành T** không cho gia đình bà **H** canh tác trên đất, trồng cây thì bị ông **T** ngăn chặn, đe dọa nên **UBND xã H** đã yêu cầu gia đình bà **H** giữ nguyên hiện trạng đất, hiện nay chỉ còn một số cây cối của gia đình bà **H** đang trồng trên thửa đất.

Năm 2020, ông **Phạm Thành T** kiện gia đình bà **H** nhưng sau đó ông **Phạm Thành T** đã rút đơn và Tòa án huyện Anh Sơn đã đình chỉ. Sau đó ông **Phạm Thành T** tố cáo bà **Nguyễn Thị H** sử dụng giấy tờ giả để chiếm đoạt đất vườn của ông **T**.

Tuy nhiên, Công an huyện A và Viện kiểm sát nhân dân huyện Anh Sơn đã trả lời là ông T tố cáo không có căn cứ.

Năm 2021, gia đình bà H làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên thì ông T tiếp tục gây cản trở, tranh chấp thửa đất này. Nay bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Phạm Thành T trả lại cho gia đình bà H 660 m² đất tại thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí: Phía Nam (T) giáp đường 7, phía Tây (T) giáp khe Cốc, phía Bắc (Đông Bắc) giáp thửa đất số 316, phía Đông (Đ) giáp thửa đất số 315 và yêu cầu Tòa án công nhận quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà Nguyễn Thị H đối với 660 m² đất có vị trí như trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đoàn Văn H1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Thành T trình bày: Gia đình ông Phạm Thành T có mảnh vườn đã làm nhà ở từ năm 1989, quá trình khai thức sử dụng đã trồng tre mét để có thêm thu nhập, vừa làm bờ rào cột mốc. Đến năm 1998 thì được Ủy ban nhân dân huyện C1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.000 m², phía đông nam 48 m, phía tây bắc 32 m, phía tây nam 50 m. Đến năm 2012, ông Đặng Văn P, chồng bà H sang chặt phá tre, ông T đã nói ông P không được chặt vì ông T đã làm sổ đỏ nhưng ông P không nghe và còn dọa. Nên ông T đã báo cáo chính quyền địa phương giải quyết, sau nhiều lần giải quyết đến tháng 12/2013 ông P có đơn yêu cầu xác minh đất mà ông P tranh chấp và đã được Ủy ban nhân dân xã trả lời. Năm 2018, bà H có ý định đổ đất trên đất đang tranh chấp nên ông T đã báo ông T1 là chủ tịch Ủy ban nhân dân xã để ngăn chặn nhưng bà H vẫn đổ đất lên đất tranh chấp và sau đó Ủy ban nhân dân xã đã đình chỉ. Nay bà H khởi kiện, yêu cầu ông T trả đất và công nhận quyền sử dụng 660m² đất thì ông T hoàn toàn không đồng ý. Vì diện tích đất này là của hộ gia đình ông T khai hoang sử dụng từ năm 1989. Gia đình ông T đã sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ năm 1989, đến năm 1994, do đất không có lợi ích về kinh tế vì gần khe, rác thải đổ về nhiều nên gia đình ông T đã bỏ hoang. Đến năm 1998 thì gia đình ông T kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 504471 ngày 01/7/1998 mang tên Phạm Trọng T6 (Phạm Thành T) là thửa đất số 577, tờ bản đồ số 4, có diện tích 2.000 m², tại xóm F, xã Hội Sơn (Nay là xã H). Diện tích, vị trí thửa đất bà H đang kiện gia đình ông T lấn chiếm nằm trong thửa đất số 577, tờ bản đồ số 4 của gia đình ông T đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các tài liệu của bà H cung cấp gồm: Quyết định cấp đất làm nhà ở ngày 01/12/1992, kết luận về việc kiểm tra đất vườn ở ngày 09/01/1995 và phiếu thu ngày 01/11/1992 là các tài liệu không có thật, làm giả, tẩy xóa, sửa chữa. Theo kết luận giám định số 220/KL-KTHS ngày

03/11/2023 thì Quyết định cấp đất làm nhà ở ngày 01/12/1992 được kết luận là bị tẩy xóa, sửa chữa, do đó “Kết luận về việc kiểm tra đất vườn ở ngày 09/01/1995 và phiếu thu ngày 01/11/1992” do bà Nguyễn Thị Hoa H nộp cũng không có giá trị. Đề nghị Tòa án xem xét quyết định đúng pháp luật.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đã trình bày:

- Anh Đặng Văn C và anh Đặng Văn T5 trình bày: Anh Đặng Văn C và anh Đặng Văn T5 là con của ông Đặng Văn P và bà Nguyễn Thị H. Năm 1992 UBND xã H đã cấp cho ông Đặng Văn P là thương binh hạng 2/4, 01 mảnh vườn tại cầu K, có chiều rộng phía tây nam giáp đường 7 là 16,5 m, chiều sâu là 40 m, có tổng diện tích là 660 m² đất. Sau khi được cấp đất gia đình đã sử dụng canh tác trên đất, tôn tạo thửa đất. Đến năm 2018, ông P chết nên ông T đã tuyên bố thừa đất đó là của gia đình ông T. Sau đó ông T đã kiện nhưng lại rút đơn và đã được Tòa án đình chỉ. Ông T tiếp tục tố cáo gia đình ông P làm giấy tờ giả nhưng đã được Công an và Viện kiểm sát kết luận không có cơ sở việc ông T tố cáo. Hiện nay gia đình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông T vẫn tranh chấp. Vì vậy, bà Nguyễn Thị H đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc: Gia đình ông Phạm Thành T trả lại cho gia đình bà H 660 m² đất tại thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí: Phía Nam (T) giáp đường 7, phía Tây (T) giáp khe Cốc, phía Bắc (Đông Bắc) giáp thửa đất số 316, phía Đông (Đ) giáp thửa đất số 315 và yêu cầu Tòa án công nhận quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà Nguyễn Thị H đối với 660 m² có vị trí như trên thì anh Đặng Văn T5 và anh Đặng Văn C cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

- Bà Bùi Thị T2 trình bày: Gia đình bà T2 có mảnh vườn được xã Hội S cấp năm 1989 và đã dựng nhà ở, rào bờ rào ngang dọc. Đến năm 1998 thì UBND huyện cấp sổ đỏ diện tích 2000 m², phía trên giáp khe 32 m, phía dưới giáp anh T7 48 m, phía trước giáp đường 7 50 m, bờ rào dọc khe do bị mưa lụt nên bị nước cuốn trôi, chỉ còn lại 2 bụi tre, hàng năm vẫn có thu hoạch măng và bán tre lạt; Anh Phạm Đức T3 và chị Phạm Thị Kiều T4 trình bày: Từ khi còn nhỏ anh T3 và chị T4 sinh sống và học tập trên mảnh đất tại thôn F, xã H, là đất của gia đình sử dụng từ năm 1988, anh T3 và chị T4 đã cùng cha mẹ sản xuất trên mảnh đất này của gia đình. Vào những mùa mưa lũ gây ngập úng, rác thải đổ về gia đình đã dọn dẹp để bảo vệ đất. Năm 2012, ông Đặng Văn P và bà Nguyễn Thị H đã lán chiếm sang chặt tre của gia đình trồng trên đất nên gia đình ông T đã báo địa phương giải quyết, tuy nhiên trong quá trình giải quyết tranh chấp thì gia đình ông P bà H đã đổ đất vào vườn nhà ông T. Nay bà T2, anh T3 và chị T4 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật (BL 60 – 62).

- Ông Nguyễn Hữu T1 - Người đại diện theo pháp luật của UBND xã H trình

bày: Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND xã H (Gồm bản đồ 299, sổ mục kê) thì thửa đất đang tranh chấp là một phần của thửa đất số 54, TĐĐ số 4, hiện nay theo bản đồ địa chính là thửa số 145, 315, TĐĐ số 37, tại thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. Theo hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã, các thửa đất này được quy chủ cho UBND xã quản lý và UBND xã không lưu trữ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình hay cá nhân nào đối với các thửa đất nêu trên. Theo hồ sơ của bà Nguyễn Thị H cung cấp gồm có: Quyết định cấp đất làm nhà ở ngày 01/12/1992 có chữ ký của Ban quản lý ruộng đất là ông Nguyễn Hữu T8 và chữ ký của ông Bá H2 trên Quyết định có nhiều chỗ chỉnh sửa; Phiếu thu ngày 01/01/1992 có chữ ký của kế toán trưởng là Bá T9 và chữ ký của chủ tịch Bá H2. Nội dung phiếu thu giao đất vườn ở cho gia đình ông P 660 m² sát cống khe Cốc, số tiền 1.000.000 đồng; Kết Luận kiểm tra đất vườn ở của UBND xã H4 đối với gia đình ông Đặng Văn P ngày 09/01/1995 có chữ ký của ông Nguyễn Trọng V phó chủ tịch UBND xã Hội S ký và đóng dấu; Theo hồ sơ gia đình ông Phạm Thành T cung cấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 504471 ngày 01/7/1998, thể hiện thửa đất số 577, TĐĐ số 4, diện tích 2.000 m², chỉ thể hiện diện tích, không thể hiện hình thể thửa đất, cũng như chiều dài, chiều rộng thửa đất. Do đó, UBND xã H không có yêu cầu gì đối với các thửa đất nói trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp.

Người làm chứng vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đã khai:

- Ông Nguyễn Xuân N khai: Thửa đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Thành T là thửa đất do ông Nguyễn Xuân N khai hoang sử dụng từ trước năm 1990 để sản xuất nông nghiệp, sử dụng được vài năm thì ông N không sử dụng nữa và để lại cho vợ chồng ông Đặng Văn P và bà Nguyễn Thị H sử dụng.

- Ông Bùi Thanh H3 khai: Từ năm 1995 đến năm 2015, ông Bùi Thanh H3 là cán bộ địa chính xã Hội Sơn (Nay là xã H), ông H3 có biết bà H có thửa đất tại khe C (Dưới cầu), do lúc đó chưa đủ thủ tục nên các thủ tục cấp giấy không làm được. Vị trí thửa đất: Bắc giáp đất UBND xã quản lý, Tây giáp khe Cốc, Đông giáp đất UBND xã, Nam giáp đất UBND xã (Có phác họa sơ đồ kèm theo). Thửa đất này do vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn P sử dụng từ năm 1995 đến nay.

Với nội dung trên, tại Bản án số 09/2024/DS-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng: Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 164, khoản 1 Điều 166, Điều 274 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

2.1. Buộc ông Phạm Thành T, bà Bùi Thị T2, anh Phạm Đức T3 và chị Phạm Thị Kiều T4 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H, anh Đặng Văn T5 và Đặng Văn C 660 m² đất vườn ở, có vị trí: Phía bắc giáp 792,4 m² đất của thửa đất số 316; Phía nam giáp đường quốc lộ 7A; Phía đông giáp 133,5 m² đất của thửa đất số 315; Phía tây giáp khe Cốc, tại thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.

2.2. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H, anh Đặng Văn T5 và Đặng Văn C đối với 660 m² đất vườn ở, có vị trí: Phía bắc giáp 792,4 m² đất của thửa đất số 316; Phía nam giáp đường quốc lộ 7A; Phía đông giáp 133,5 m² đất của thửa đất số 315; Phía tây giáp khe Cốc, tại thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.

(660 m² đất vườn ở buộc ông Phạm Thành T, bà Bùi Thị T2, anh Phạm Đức T3 và chị Phạm Thị Kiều T4 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H, anh Đặng Văn T5 và Đặng Văn C và công nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị H, anh Đặng Văn T5 và Đặng Văn C có vị trí như trên được xác định bởi các điểm từ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1 tại sơ đồ thửa đất kèm theo bản án này).

(Các loại cây cối trồng trên 660 m² đất vườn ở có vị trí như trên thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị H, anh Đặng Văn T5 và Đặng Văn C).

Bà Nguyễn Thị H, anh Đặng Văn T5 và Đặng Văn C được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sử dụng đất.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/5/2024, bị đơn ông Phạm Thành T làm đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An với lý do:

Xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án và cho rằng diện tích tranh chấp của gia đình ông và đã được cấp Giấy chwonsg nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Thành T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ chấp hành các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của ông Phạm thành T10 thấy rằng, tại phiên tòa phúc thẩm không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới nên không có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 557 đã được UBND huyện

A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **T10** năm 1998 nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **T10**.

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất tranh chấp từ năm 1992 đến nay do bà hoa quản lý, sử dụng. Năm 2018, bà **H** đã tôn nền đất lên cao và trồng các loại cây cối như chuối, tre mét, mít, xoan dâu, tram; ông **T10** không quản lý sử dụng đất. Ông **T10** chỉ có hành vi ngăn cản bà **H** thực hiện quyền đối vvois thửa đất như không ký giáp ranh thửa đất và tố cáo nguyên đơn có hành vi sử dụng giấy tờ giả để chiếm đoạt tài sản của ông **T10** nhưng bản án sơ thẩm buộc ông **T10**, bà **T2** và các con có nghĩa vụ trả lại đất cho gia đình bà **H** diện tích 660m² đất là không có cơ sở.

Bản án sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho bà **H** là không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất, mà không có quyền công nhận quyền sử dụng đất.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông **Phạm Thành T** làm trong hạn luật định, có nộp tiền dự phí kháng cáo nên hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông **Phạm T11** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng:

+ Đối với quyết định của Bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp:

Quá trình giải quyết vụ án và nội dung kháng cáo ông **Phạm Thành T12** cho rằng thửa đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất số 557, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.000m² (nay là thửa 139) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I504471 ngày 01/7/1998 mang tên ông nên thuộc quyền sử dụng của ông. Xét thấy:

- Thửa đất số 577, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.000m² được **UBND huyện A** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông **T12** ngày 01/7/1998.

- Theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2022 thì: Thửa đất số 557 do ông **T12** xác định tứ cận có vị trí: Phía Bắc giáp khe suối, phía Nam giáp **Quốc lộ G**, phía Tây giáp khe suối, phía Đông giáp đất ONT150, có diện tích 3.582,9m². Tăng so với giấy CNQSD đất được cấp là 1582.9m². Quá trình giải quyết vụ án ông **T12** không có tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích đất tăng đã được cơ quan có thẩm quyền giao đất theo quy định.

Theo kết quả xác định của UBND xã thì trong tổng diện tích 3582.9m² có: 660m² đang tranh chấp thuộc thửa 145 trong đó diện tích 133,5m² đất thuộc thửa đất số 315; 792,4m² đất thuộc thửa đất số 316 và 1.997 m² đất thuộc thửa đất số 577 (Nay là thửa số 139). Theo kết quả xác minh tại **UBND xã H, huyện A** ngày 20/7/2022 thì diện tích đất đang tranh chấp:

+ Theo bản đồ 299 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 4 được quy chủ là Hồ nước, có diện tích 7.127m².

+ Theo bản đồ địa chính năm 2012, thửa đất số 54 được tách thành 04 thửa gồm thửa đất số 145 (Vị trí đang tranh chấp giữa bà **H** và ông **T12**); thửa đất số 315, 316 và 132, tờ bản đồ số 37.

Theo hồ sơ địa chính thì các thửa đất này được quy chủ cho UBND xã quản lý và UBND xã không lưu trữ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình hay cá nhân nào đối với các thửa đất nêu trên.

Tại vị trí thửa đất số 145, tờ bản đồ số 37 có nguồn gốc do ông **Nguyễn Văn N1** khai hoang sử dụng từ 1973 đến 1989. Sau đó UBND xã có chủ trương thu hồi thì ông **N1** chấp hành trả đất cho xã. Tuy nhiên về việc thu hồi đất của UBND xã lại không được lưu trữ trong hồ sơ.

- Căn cứ lời khai của ông **Nguyễn Xuân N** thì thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là do ông **N** khai hoang sử dụng từ trước năm 1990. Sử dụng được vài năm thì ông **N** không sử dụng và để lại cho ông **Đặng Văn P**, bà **Nguyễn Thị H** sử dụng.

- Ông **Bùi Thanh H3** – cán bộ địa chính xã Hội Sơn từ năm 1995-2015 trình bày thửa đất đang tranh chấp do nguyên đơn sử dụng từ năm 1995 đến nay. Do đó, có cơ sở khẳng định nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của ông **Nguyễn Xuân N** để lại cho nguyên đơn chứ không phải do bị đơn khai hoang sử dụng.

Từ những căn cứ trên cho thấy không có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc 1 phần thửa đất số 557 đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông **T12** năm 1998, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **T12**.

Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu có tại hồ sơ vụ án quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều trình bày thửa đất tranh chấp từ năm 1992 đến nay do bà **H** quản lý, sử dụng, trong đó năm 2018, gia đình bà **H** đã tôn tạo, nâng nền đất lên cao và trồng các loại cây cối như: chuối, tre mét, dứa, mít, xoan đầu, tràm; ông **T12** không quản lý, sử dụng đất. Như vậy, ông **T12** không quản lý sử dụng thửa đất mà theo tài

liệu có tại hồ sơ vụ án ông T12 chỉ có hành vi cản trở bà H thực hiện quyền đối với thửa đất như không ký giáp ranh thửa đất, tố cáo nguyên đơn có hành vi sử dụng giấy tờ giả để chiếm đoạt tài sản cũng như người có thẩm quyền trong việc sửa chữa, làm giả con dấu hoặc tài liệu để chiếm đoạt tài sản của ông T12, nhưng Bản án cấp sơ thẩm buộc ông Phạm Thành T, bà Bùi Thị T2, anh Phạm Đức T3 và chị Phạm Thị Kiều T4 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H, anh Đặng Văn T5 và Đặng Văn C 660m² đất vườn ở là không có cơ sở. Trong trường hợp này nguyên đơn yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền buộc ông T chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền của mình theo quy định tại điều 164, 169 Bộ luật dân sự.

Đối với quyết định Công nhận quyền sử dụng đất cho bà H, anh T5 và anh C đối với 660m² đất vườn ở. Hội đồng xét xử thấy rằng căn cứ tại Khoản 2 Điều 105 Luật đất đai năm 2013 quy định: *Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân,...*”.

Như vậy, căn cứ vào quy định của pháp luật thì thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc về cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương; Tòa án các cấp chỉ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất, mà không có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất, nhưng bản án sơ thẩm quyết định công nhận quyền sử dụng đất cho bà H, anh T5, anh C là không đúng quy định. Do đó, bà H cho rằng thửa đất trên đã cấp cho gia đình bà thì bà có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào các tài liệu đã thu thập được, trên cơ sở lời khai của các bên đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án, xem xét toàn diện vụ án thấy rằng bị đơn kháng cáo cho rằng thửa đất tranh chấp là của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp là không có căn cứ, vì bị đơn không chiếm giữ thửa đất tranh chấp, từ trước đến nay nguyên đơn đang sử dụng thửa đất tranh chấp. Do đó, nguyên đơn có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp bị đơn cản trở việc sử dụng đất của nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn chấm dứt cản trở việc sử dụng đất như đã phân tích. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ pháp luật. Do đó, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của ông Phạm Thành T không được chấp nhận nên ông Phạm Thành T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên do ông T là người

cao tuổi nên miễn án phí phúc thẩm cho ông T. Bà H, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên bà H thuộc đối tượng gia đình chính sách (chồng là thương binh 2/4) nên miễn án phí dân sự cho bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thành T; Sửa bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

Áp dụng Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 164, khoản 1 Điều 166, Điều 274 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: 1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Thành T13;

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu: Buộc ông Phạm Thành T, bà Bùi Thị T2, anh Phạm Đức T3 và chị Phạm Thị Kiều T4 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H, anh Đặng Văn T5 và Đặng Văn C 660 m² đất tại thôn F xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí: Phía Nam (T) giáp đường G, phía T (T) giáp khe Cốc, phía Bắc (Đ) giáp thửa số 316, phía Đông (Đ) giáp thửa đất số 315 và yêu cầu Tòa án công nhận quyền quản lý, sử dụng đất của gia đình bà H đối với diện tích và vị trí trên.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Thành T.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Anh Sơn;
- Chi Cục THADS huyện Anh Sơn .
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hải Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Nguyễn Thị T14 Từ

Nguyễn Thị Hải M

